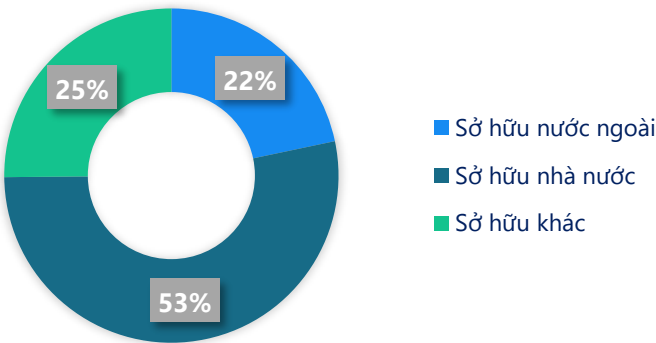


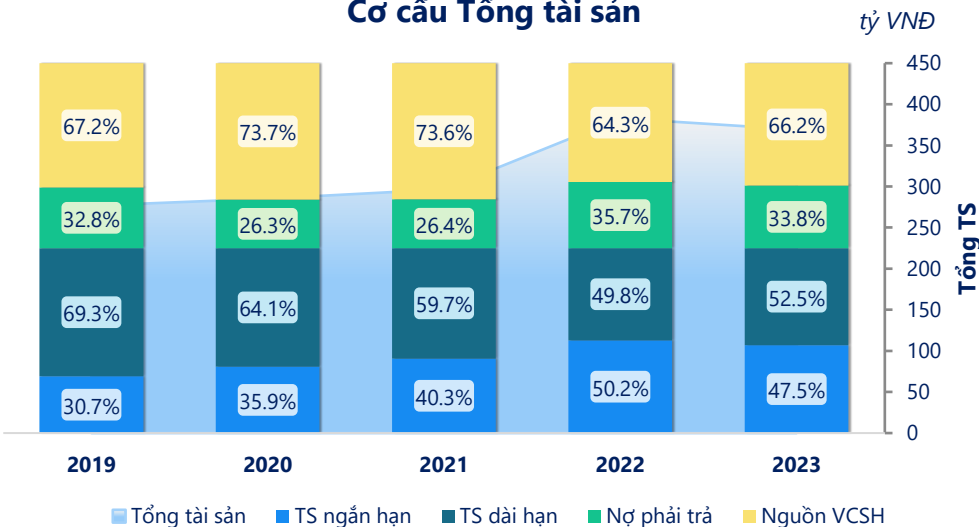
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	35,400			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	41,800			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,700			
SL cổ phiếu LH	9,360,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài	21.7%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	246			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	331			
P/E	7.6			
EPS	4,664			
	YTD	1T	3T	6T
BTW	39.8%	0.0%	-8.8%	-4.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



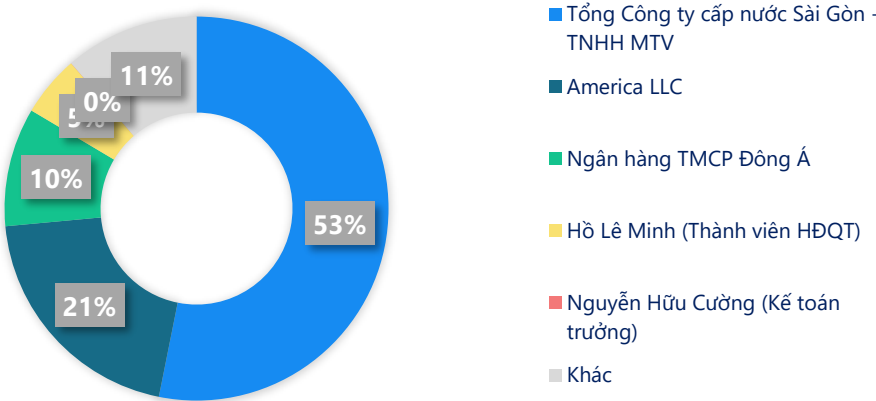
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của BTW năm 2023 đạt 369.4 tỷ đồng, giảm 3.53% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.5% và 52.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 66.2%, cao hơn nợ phải trả.

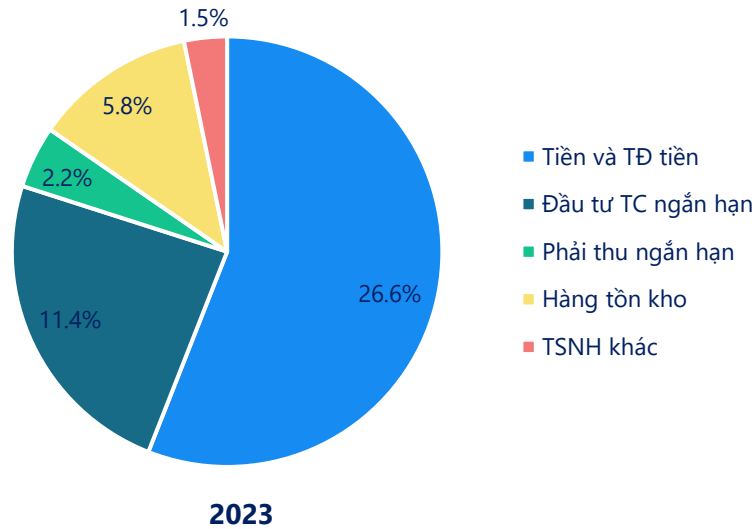
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



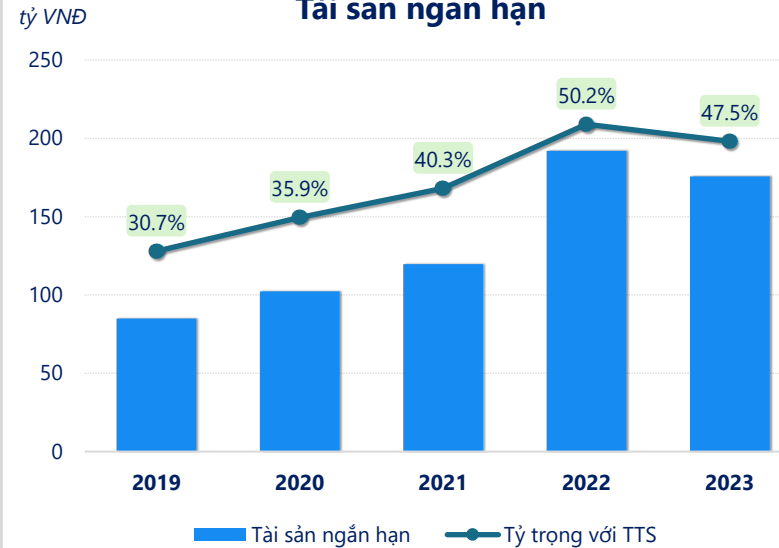
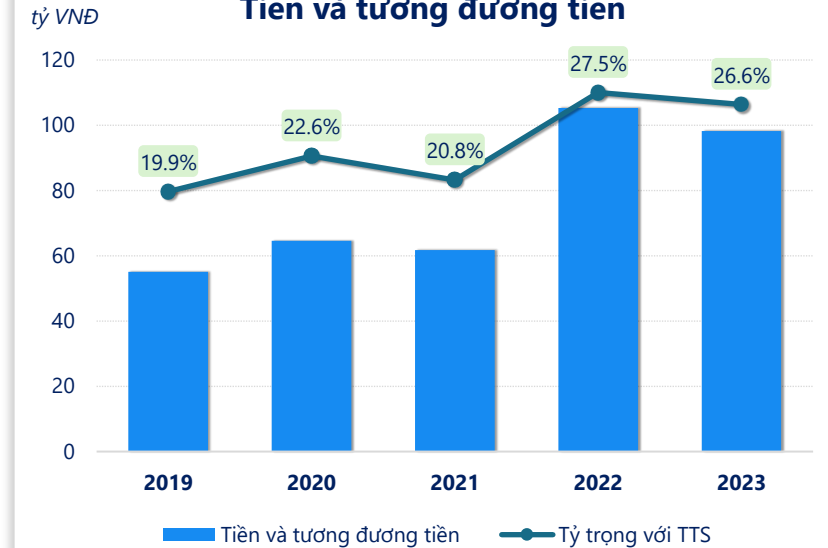
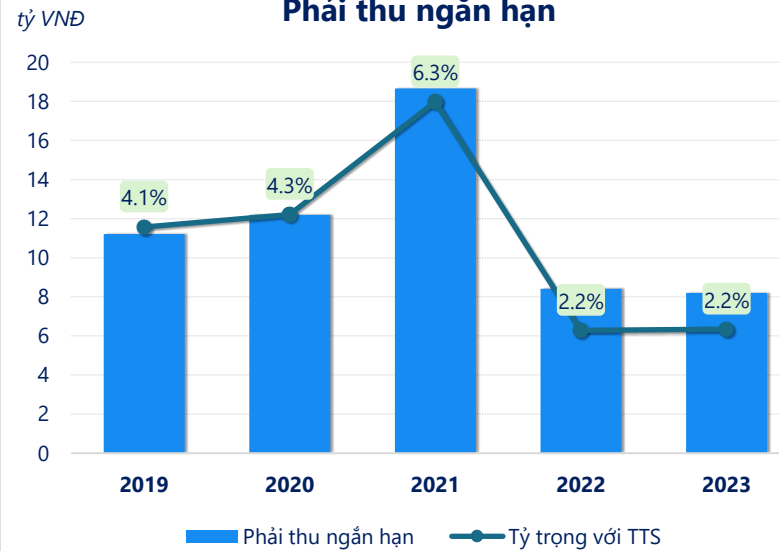
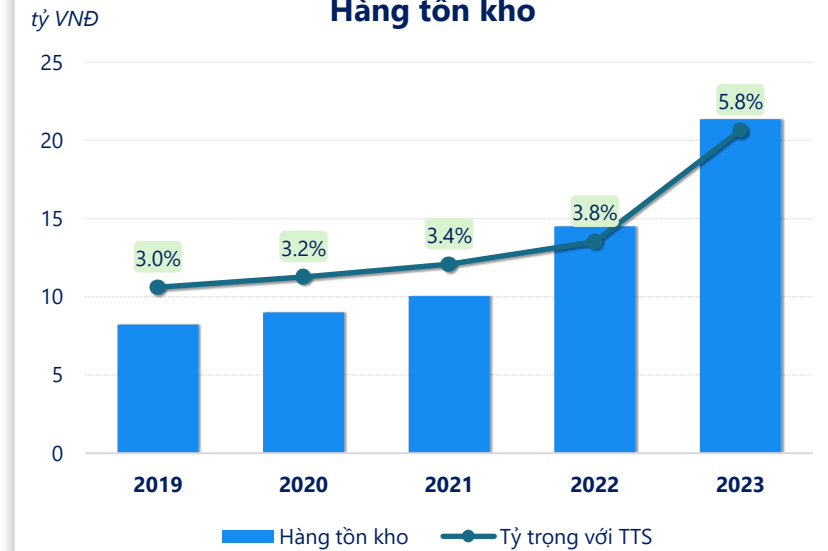
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất là 53.2%, tiếp đến là sở hữu khác 25.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 21.7%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV sở hữu 53.1%, lớn thứ 2 là America LLC nắm giữ 20.4% và đứng thứ 3 là Ngân hàng TMCP Đông Á nắm giữ 10.0%.

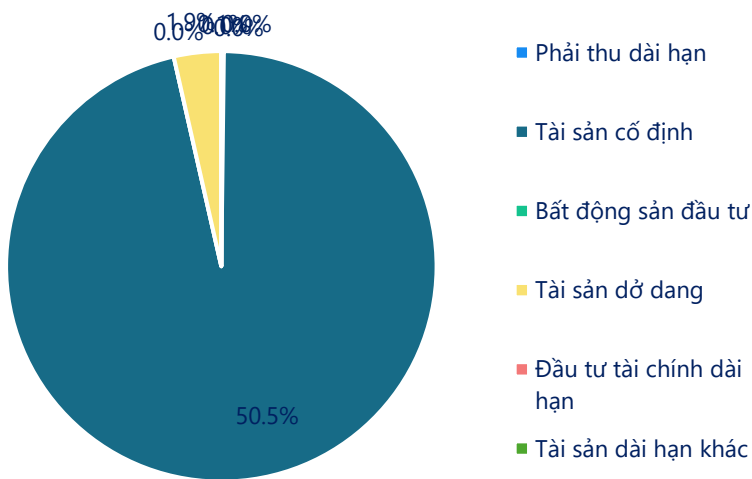
**Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS**


Tài sản ngắn hạn của BTW năm 2023 giảm 8.57% so với năm trước, đạt 175.6 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 47.5% tổng tài sản. Trong đó, tiền và tương đương tiền chiếm tỷ trọng lớn nhất 26.6%, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 11.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản ngắn hạn**

**Tiền và tương đương tiền**

**Phải thu ngắn hạn**

**Hàng tồn kho**


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



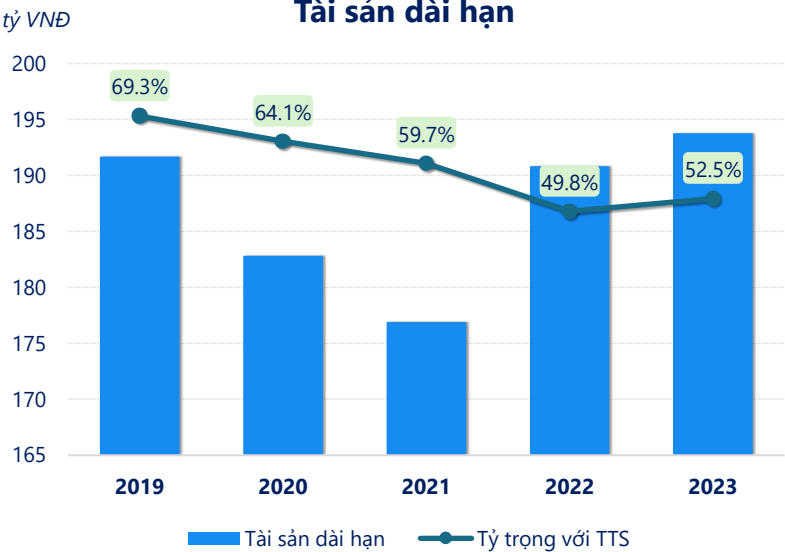
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 1.54% so với năm trước và đạt 193.8 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 52.5% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 50.5%, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.86%.

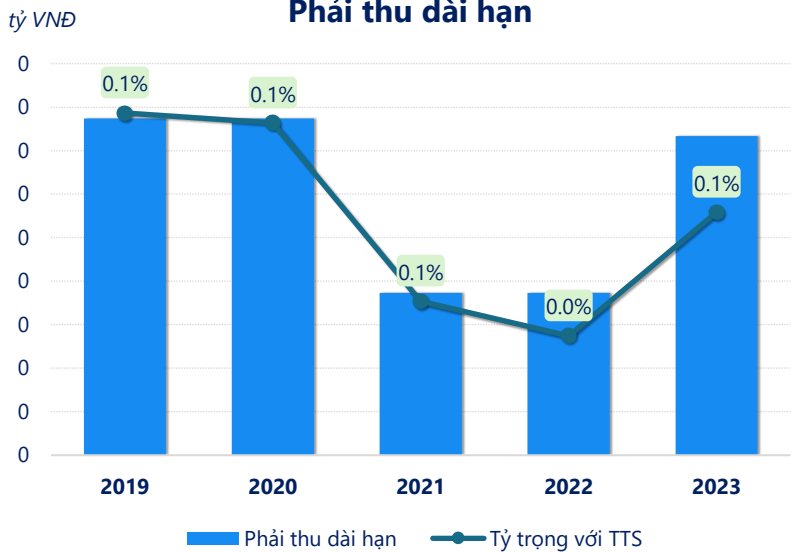
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



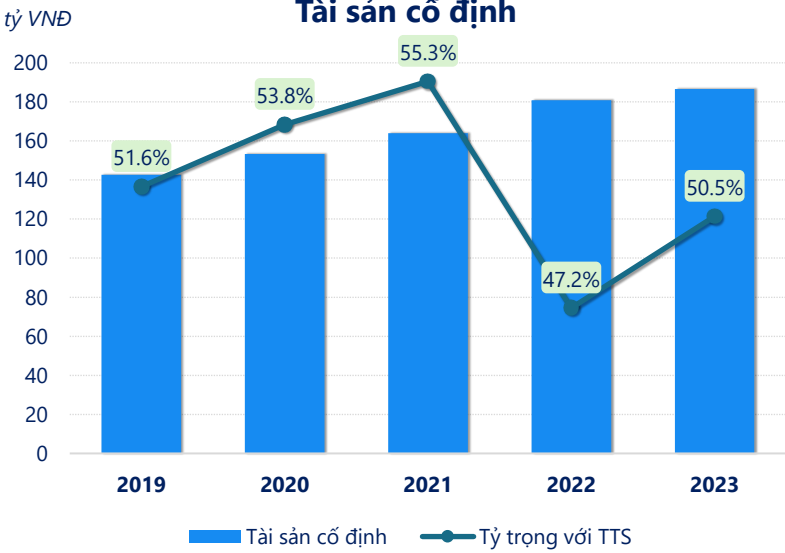
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



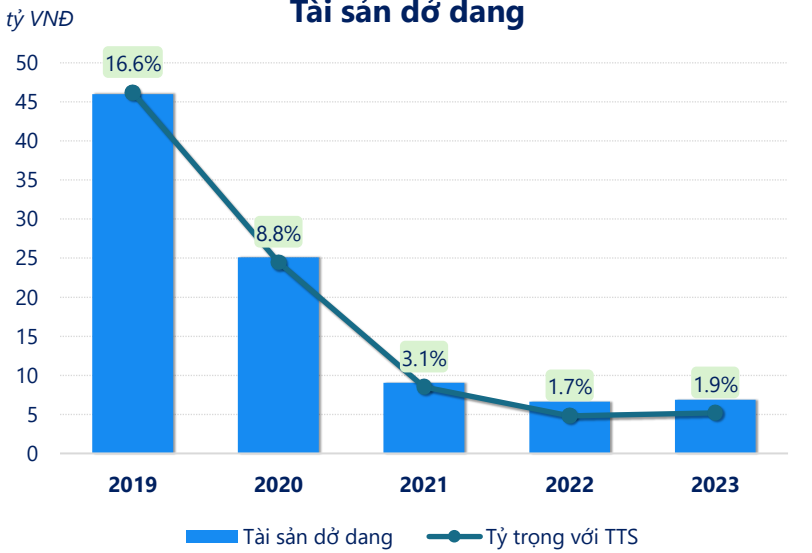
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



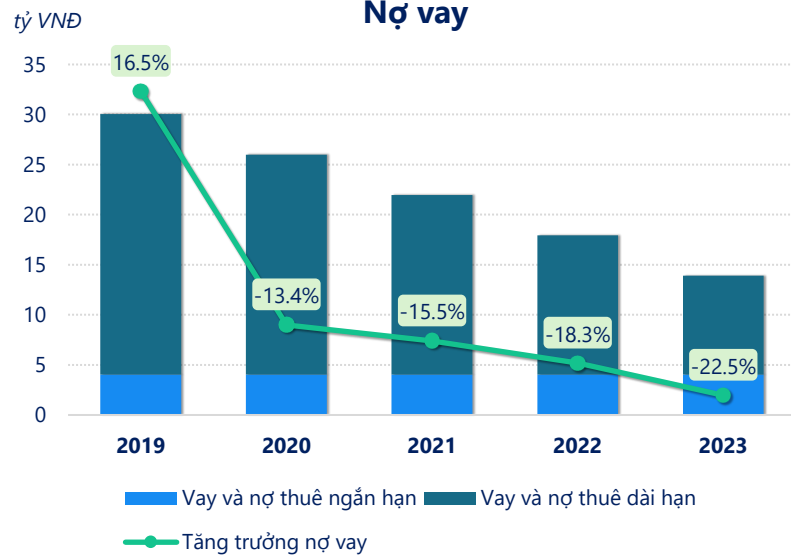
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

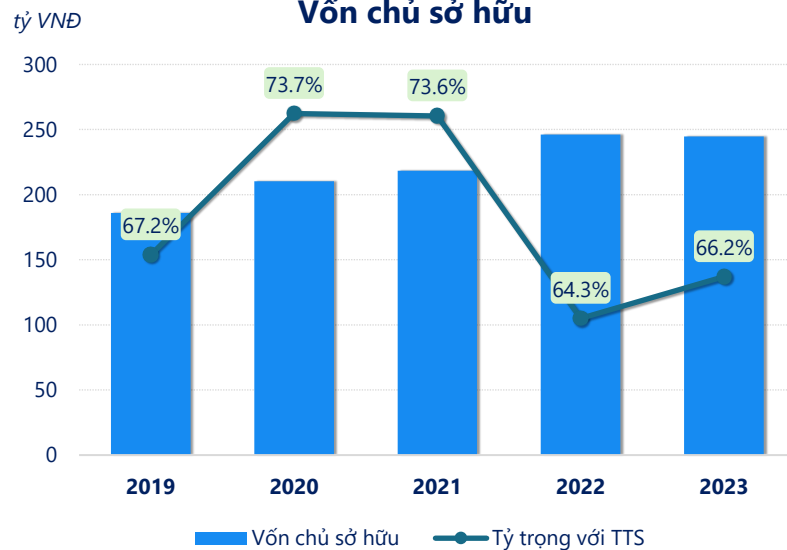


(Nguồn: fireant.vn)

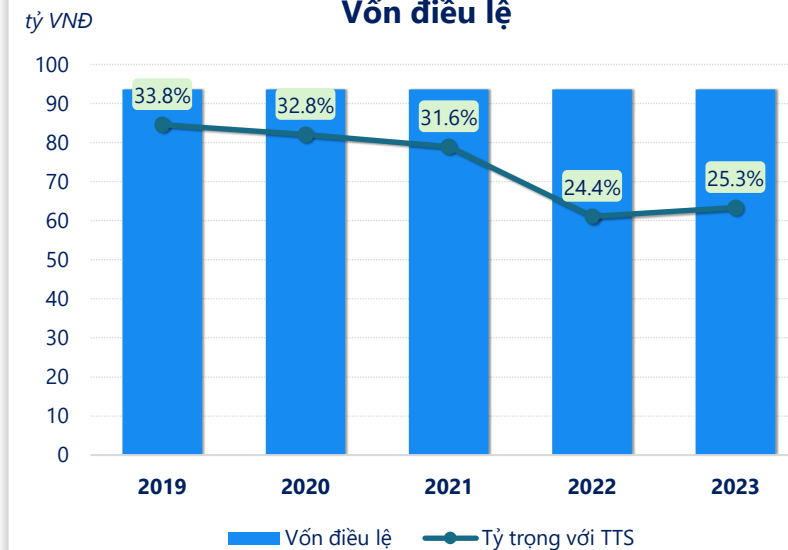
## Nợ vay



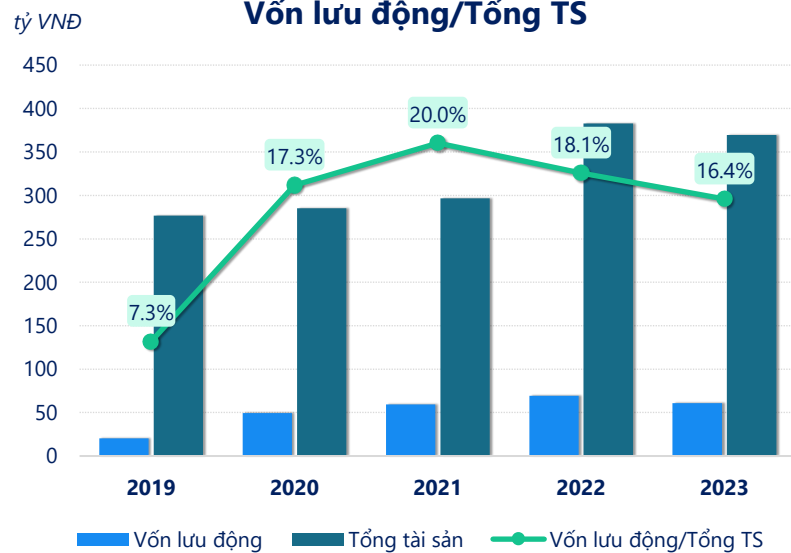
## Vốn chủ sở hữu



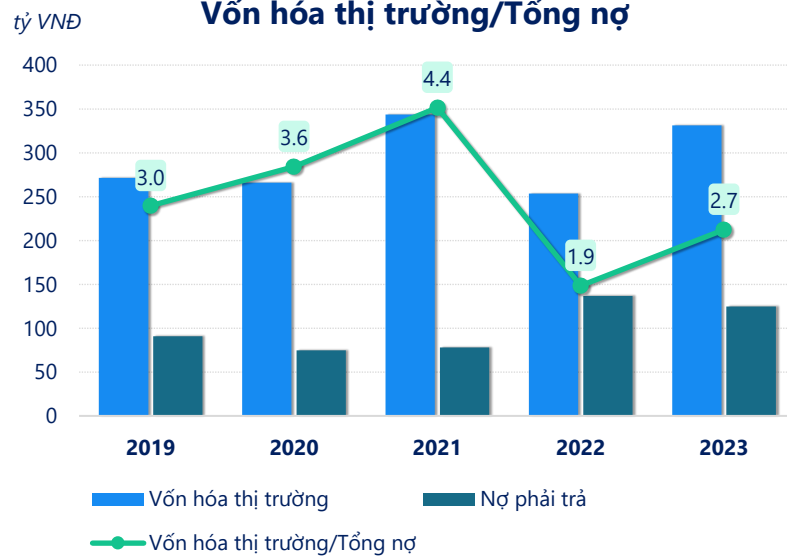
## Vốn điều lệ



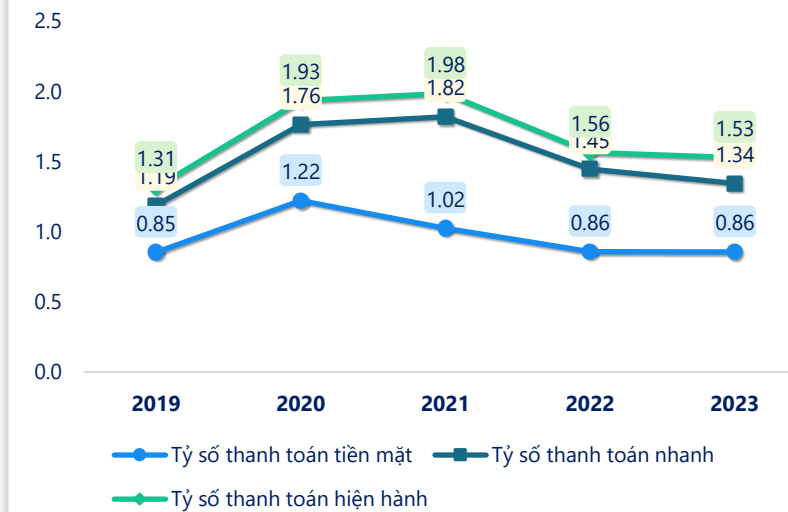
## Vốn lưu động/Tổng TS



## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



## Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>370</b>	<b>383</b>	<b>-3.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>174</b>	<b>192</b>	<b>-9.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	103	105	-2.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.1	61.1	-39.3%
Phải thu ngắn hạn	8.09	8.42	-3.9%
Hàng tồn kho	18.6	14.5	28.2%
Tài sản ngắn hạn khác	6.68	2.70	148%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>197</b>	<b>191</b>	<b>3.0%</b>
Phải thu dài hạn	0.37	0.19	96.4%
Tài sản cố định	187	181	3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.89	6.63	3.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>2.74</b>	<b>3.25</b>	<b>-15.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>125</b>	<b>137</b>	<b>-8.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>115</b>	<b>123</b>	<b>-6.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.03	4.03	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.8	47.9	47.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>9.88</b>	<b>13.9</b>	<b>-29.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	9.88	13.9	-29.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>246</b>	<b>246</b>	<b>-0.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>246</b>	<b>246</b>	<b>-0.2%</b>
Vốn điều lệ	93.6	93.6	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>468</b>	<b>454</b>	<b>390</b>	<b>469</b>	<b>530</b>
Giá vốn hàng bán	318	310	261	304	332
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>149</b>	<b>144</b>	<b>129</b>	<b>164</b>	<b>198</b>
Doanh thu HĐTC	0.88	1.31	1.13	1.95	4.34
Chi phí TC	2.31	2.23	1.65	1.46	1.40
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.31</b>	<b>2.23</b>	<b>1.65</b>	<b>1.46</b>	<b>1.40</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	66.5	60.3	56.0	63.2	90.7
Chi phí QLDN	38.3	39.2	40.7	50.6	56.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>43.0</b>	<b>43.5</b>	<b>31.5</b>	<b>51.1</b>	<b>54.1</b>
Lợi nhuận khác	-3.26	0.62	-0.01	0.21	0.61
<b>LN trước thuế</b>	<b>39.7</b>	<b>44.1</b>	<b>31.5</b>	<b>51.3</b>	<b>54.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>32.4</b>	<b>35.9</b>	<b>25.6</b>	<b>40.9</b>	<b>43.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>32.4</b>	<b>35.9</b>	<b>25.6</b>	<b>40.9</b>	<b>43.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.6	46.8	49.7	140	35.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.6	-22.2	-36.4	-80.6	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.97	-15.1	-16.1	-15.3	-24.0
Tiền đầu kỳ	39.0	55.1	64.6	61.7	105
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>16.1</b>	<b>9.45</b>	<b>-2.84</b>	<b>43.6</b>	<b>-7.06</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	55.1	64.6	61.7	105	98.3